

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VIỆT**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2014**

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	02-03
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	04-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-26

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập Báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

Bà Thái Thị Nga	Chủ tịch
Bà Thái Hương	Phó Chủ tịch
Ông Đặng Thái Nguyên	Ủy viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đặng Thái Nguyên	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Tâm	Phó Tổng Giám đốc

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đặng Thái Nguyên**  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015

Số: 30/2015/BCKT-UHY ACA MT

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP****Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 21/3/2015, từ trang 04 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 25/3/2014.



Nguyễn Anh Dũng

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1379-2014-112-1

Nguyễn Duy Tuấn

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1951-2014-112-1

Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA  
- Chi nhánh Miền Trung  
Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B01-CTCK**

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>38.863.920.504</b>	<b>46.209.852.488</b>
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	37.257.168.158	44.618.002.261
111	Tiền		13.711.400.470	15.311.001.015
112	Các khoản tương đương tiền		23.545.767.688	29.307.001.246
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		1.592.507.676	1.263.412.912
135	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	V.2	299.400.000	804.600.000
138	Các khoản phải thu khác	V.2	1.293.107.676	458.812.912
140	Hàng tồn kho		-	-
141	Hàng tồn kho		-	-
150	Tài sản ngắn hạn khác		14.244.670	328.437.315
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		14.066.250	-
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		-	2.837.254
158	Tài sản ngắn hạn khác		178.420	325.600.061
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>4.863.001.263</b>	<b>2.823.945.093</b>
220	Tài sản cố định		1.948.342.750	1.306.973.993
221	Tài sản cố định hữu hình	V.4	1.493.806.425	681.304.381
222	Nguyên giá		3.420.114.848	2.361.024.848
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.926.308.423)	(1.679.720.467)
227	Tài sản cố định vô hình	V.5	454.536.325	625.669.612
228	Nguyên giá		1.260.867.750	1.260.867.750
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(806.331.425)	(635.198.138)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	-
260	Tài sản dài hạn khác		2.914.658.513	1.516.971.100
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.6	141.992.567	190.454.354
263	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	V.7	2.772.665.946	1.326.516.746
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>43.726.921.767</b>	<b>49.033.797.581</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B01-CTCK**  
 Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.940.848.633</b>	<b>7.349.812.064</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.940.848.633</b>	<b>7.349.812.064</b>
311	Vay và nợ ngắn hạn	V.8	1.000.000.000	4.861.833.334
312	Phải trả người bán		74.900.363	51.022.245
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.9	67.679.634	54.905.991
315	Phải trả người lao động		72.771.800	72.928.400
316	Chi phí phải trả	V.10	79.428.024	343.520.778
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		37.666.915	130.632.775
320	Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	V.11	448.014.053	1.465.678.323
321	Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		22.771.730	105.930.150
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		137.616.114	263.360.068
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>41.786.073.134</b>	<b>41.683.985.517</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>V.12</b>	<b>41.786.073.134</b>	<b>41.683.985.517</b>
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000
413	Vốn khác của chủ sở hữu		366.101.544	282.324.078
417	Quỹ đầu tư phát triển		352.208.701	282.324.078
418	Quỹ dự phòng tài chính		366.101.544	282.324.078
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.201.661.345	3.337.013.283
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>43.726.921.767</b>	<b>49.033.797.581</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B01-CTCK**  
Đơn vị tính: VND

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
001	1. Tài sản cố định thuê ngoài		-	-
002	2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ		-	-
003	3. Tài sản nhận ký cược		-	-
004	4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
005	5. Ngoại tệ các loại		-	-
006	6. Chứng khoán lưu ký		76.808.340.000	94.202.130.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch		75.843.520.000	90.746.090.000
009	6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		75.843.520.000	90.746.090.000
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		101.760.000	696.840.000
014	6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước		101.760.000	696.840.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		863.060.000	2.759.200.000
029	6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		863.060.000	2.759.200.000
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết		6.604.500.000	11.520.770.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch		6.604.500.000	11.520.770.000
053	7.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước		6.604.500.000	11.520.770.000

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B02-CTCK**  
Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>01</b>	<b>Doanh thu</b>	<b>VI.1</b>	<b>5.697.950.622</b>	<b>5.240.891.791</b>
	Trong đó:			
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2.616.088.295	1.667.320.730
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		-	-
01.3	Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán		-	-
01.4	Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		-	-
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		500.198.000	-
01.6	Doanh thu lưu ký chứng khoán		156.063.739	110.076.407
01.7	Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá		-	-
01.8	Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản		-	-
01.9	Doanh thu khác		2.425.600.588	3.463.494.654
<b>02</b>	<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>10</b>	<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)</b>		<b>5.697.950.622</b>	<b>5.240.891.791</b>
11	Chi phí hoạt động kinh doanh	VI.2	4.221.657.904	3.546.473.850
<b>20</b>	<b>Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)</b>		<b>1.476.292.718</b>	<b>1.694.417.941</b>
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.3	1.128.971.639	1.103.121.099
<b>30</b>	<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)</b>		<b>347.321.079</b>	<b>591.296.842</b>
31	Thu nhập khác		-	-
32	Chi phí khác		-	338.401
<b>40</b>	<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>		<b>-</b>	<b>(338.401)</b>
<b>50</b>	<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>		<b>347.321.079</b>	<b>590.958.441</b>
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.4	69.464.216	118.191.688
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
<b>60</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>		<b>277.856.863</b>	<b>472.766.753</b>
<b>70</b>	<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>VI.5</b>	<b>74</b>	<b>126</b>

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MÃ SỐ B03-CTCK**

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>		
01	Lợi nhuận trước thuế	347.321.079	590.958.441
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao TSCĐ	417.721.242	410.437.235
05	Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.328.035.079)	(3.404.059.014)
06	Chi phí lãi vay	500.704.752	367.796.218
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(1.062.288.006)	(2.034.867.120)
09	Tăng giảm các khoản phải thu	(3.673.123)	(10.312.812)
11	Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(1.249.276.601)	110.623.354
12	Tăng chi phí trả trước	34.395.537	(40.168.610)
13	Tiền lãi vay đã trả	(766.076.917)	(86.062.942)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(101.945.547)	(44.348.593)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(715.354.737)	(209.966.929)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(3.864.219.394)	(2.315.103.652)
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác	(1.148.090.000)	(251.340.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.513.308.625	3.321.239.544
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	365.218.625	3.069.899.544
	<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	8.361.833.334	9.861.833.334
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(12.223.666.668)	(5.000.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(3.861.833.334)	4.861.833.334
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(7.360.834.103)	5.616.629.226
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	44.618.002.261	39.001.373.035
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	37.257.168.158	44.618.002.261

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B05 - CTCK  
Đơn vị tính: VND

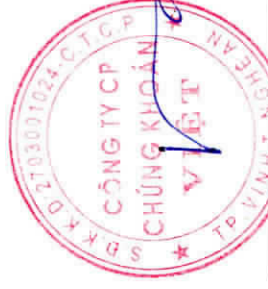
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm			Số dư cuối năm			
		Năm trước	Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm nay		
				Tăng	Giảm				Tăng	Giảm
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		37.500.000.000	37.500.000.000	-	-	-	-	-	37.500.000.000	37.500.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		282.324.078	282.324.078	-	-	83.777.466	-	-	282.324.078	366.101.544
7. Quỹ đầu tư phát triển		282.324.078	282.324.078	-	-	69.884.623	-	-	282.324.078	352.208.701
8. Quỹ dự phòng tài chính		282.324.078	282.324.078	-	-	83.777.466	-	-	282.324.078	366.101.544
10. Lợi nhuận chưa phân phối		2.902.146.530	3.337.013.283	472.766.753	37.900.000	277.856.863	413.208.801	3.337.013.283	3.337.013.283	3.201.661.345
<b>Cộng</b>		<b>41.249.118.764</b>	<b>41.683.985.517</b>	<b>472.766.753</b>	<b>37.900.000</b>	<b>515.296.418</b>	<b>413.208.801</b>	<b>41.683.985.517</b>	<b>41.683.985.517</b>	<b>41.786.073.134</b>



Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu



Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001024 ngày 23/10/2006 và thay đổi lần thứ 02 ngày 09/8/2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp; Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 19/UBCK-GPHĐKD ngày 27/10/2006 và giấy phép điều chỉnh số 210/UBCK-GP ngày 16/3/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán;
- Tư vấn tài chính và đầu tư tài chính.

Trụ sở chính: Tầng 3, số 117, đường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2014 là 12 người (tại ngày 31/12/2013 là 12 người).

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006, Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 162/2010/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là: Nhật ký sổ cái.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ kế toán áp dụng với Công ty chứng khoán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**3. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	03-05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04-10

**5. Tài sản cố định vô hình**

Mọi chi phí thực tế mà doanh nghiệp đã chi ra thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau mà không hình thành tài sản cố định hữu hình thì được coi là tài sản cố định vô hình: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

***Nguyên giá***

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

***Khấu hao***

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Tài sản cố định vô hình khác	04-12

**6. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

**9. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu**

Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hệ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

**10. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**12. Doanh thu**

***Hoạt động môi giới chứng khoán, lưu ký chứng khoán***

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

***Doanh thu hoạt động tư vấn***

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

***Doanh thu khác***

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng... Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh theo cơ sở dồn tích.

**13. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**14. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**15. Các bên liên quan**

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty mẹ, các Công ty con của Công ty mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty; Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty, bao gồm những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên quan này, những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

**16. Công cụ tài chính**

Thông tư số 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam có hiệu lực bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2011. Việc trình bày chi tiết về công cụ tài chính xem thuyết minh số VII.4.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	223.015.819	26.965.627
Tiền gửi ngân hàng	12.276.969.762	14.580.942.387
Trong đó:		
- Tiền gửi ngân hàng của Công ty	11.876.825.762	13.169.842.387
- Tiền của Nhà đầu tư	400.144.000	1.411.100.000
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	1.211.414.889	703.093.001
Trong đó:		
- Tiền của Công ty	1.211.414.889	703.093.001
Các khoản tương đương tiền	23.545.767.688	29.307.001.246
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng (*)	23.545.767.688	29.307.001.246
<b>Cộng</b>	<b>37.257.168.158</b>	<b>44.618.002.261</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2014, khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số 18964/08000077 với giá trị 10.000.000.000 đồng đang được sử dụng để thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại thuyết minh số V.8.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

2. Các khoản phải thu ngắn hạn

Chỉ tiêu	Đầu năm			Phát sinh trong năm		Cuối năm			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Quá hạn	Khó đòi	
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	804.600.000	-	-	120.057.102.867	120.562.302.867	299.400.000	-	-	-
Các khoản phải thu khác (*)	458.812.912	-	-	1.608.634.685	774.339.921	1.293.107.676	-	-	-

(\*) Các khoản phải thu khác:

	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền gửi có kỳ hạn phải thu	897.545.924	82.819.470
Phải thu khác	395.561.752	375.993.442
<b>Cộng</b>	<b>1.293.107.676</b>	<b>458.812.912</b>

3. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
Của Nhà đầu tư Cổ phiếu	42.174.232	409.918.723.100
<b>Cộng</b>	<b>42.174.232</b>	<b>409.918.723.100</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Số dư đầu năm	2.243.161.467	117.863.381	2.361.024.848
Mua trong năm	-	1.059.090.000	1.059.090.000
Số dư cuối năm	2.243.161.467	1.176.953.381	3.420.114.848
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng</i>	1.024.558.778	117.863.381	1.142.422.159
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Số dư đầu năm	1.561.857.086	117.863.381	1.679.720.467
Khấu hao trong năm	237.762.206	8.825.750	246.587.956
Số dư cuối năm	1.799.619.292	126.689.131	1.926.308.423
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại ngày đầu năm	681.304.381	-	681.304.381
Tại ngày cuối năm	443.542.175	1.050.264.250	1.493.806.425
<i>Trong đó:</i>			
<i>Tài sản dùng để cầm cố, thế chấp</i>	-	-	-
<i>Tài sản tạm thời không được sử dụng</i>	-	-	-
<i>Tài sản đang chờ thanh lý</i>	-	-	-

5. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	1.260.867.750	1.260.867.750
Số dư cuối năm	1.260.867.750	1.260.867.750
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	635.198.138	635.198.138
Khấu hao trong năm	171.133.287	171.133.287
Số dư cuối năm	806.331.425	806.331.425
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	625.669.612	625.669.612
Tại ngày cuối năm	454.536.325	454.536.325

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**6. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số dư đầu năm	190.454.354	69.579.091
Phát sinh tăng trong năm	89.000.000	262.076.911
Phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(137.461.787)	(141.201.648)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>141.992.567</u></b>	<b><u>190.454.354</u></b>

**7. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền nộp ban đầu (gốc và lãi)	1.326.516.746	1.118.335.037
Tiền nộp bổ sung	1.304.929.801	76.038.209
Tiền lãi phân bổ trong năm	141.219.399	132.143.500
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>2.772.665.946</u></b>	<b><u>1.326.516.746</u></b>

**8. Vay và nợ ngắn hạn**

Đối tượng	Đầu năm	Vay trong năm	Trả trong năm	Cuối năm
<b>Vay ngắn hạn:</b>				
Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.861.833.334	7.361.833.334	12.223.666.668	-
Ngân hàng TMCP Bắc Á - Chi nhánh Hàng Đậu (*)	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>4.861.833.334</b>	<b>8.361.833.334</b>	<b>12.223.666.668</b>	<b>1.000.000.000</b>

(\*) Khoản vay Ngân hàng TMCP Bắc Á – Chi nhánh Hàng Đậu theo Hợp đồng vay số 56203/HĐTD ngày 30/10/2014, thời hạn vay là 6 tháng, lãi suất trong hạn là 9,5%/năm, thế chấp bằng hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 18964/08000077.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	50.022.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.832.036	38.313.367
Thuế thu nhập cá nhân	11.825.598	16.592.624
<b>Cộng</b>	<b><u>67.679.634</u></b>	<b><u>54.905.991</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**10. Chi phí phải trả**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	16.361.111	281.733.276
Chi phí phải trả khác	63.066.913	61.787.502
<b>Cộng</b>	<b><u>79.428.024</u></b>	<b><u>343.520.778</u></b>

**11. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Phải trả cho khách hàng giao dịch chứng khoán	400.144.000	1.411.100.000
Phải trả cho tổ chức, cá nhân khác	47.870.053	54.578.323
<b>Cộng</b>	<b><u>448.014.053</u></b>	<b><u>1.465.678.323</u></b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>						
Số dư đầu năm	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	2.902.146.530	41.249.118.764
Lãi trong năm	-	-	-	-	472.766.753	472.766.753
Giảm khác	-	-	-	-	(37.900.000)	(37.900.000)
Số dư cuối năm	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	3.337.013.283	41.683.985.517
<b>NĂM NAY</b>						
Số dư đầu năm	37.500.000.000	282.324.078	282.324.078	282.324.078	3.337.013.283	41.683.985.517
Lãi trong năm	-	-	-	-	277.856.863	277.856.863
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	83.777.466	69.884.623	83.777.466	-	237.439.555
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(377.208.801)	(377.208.801)
Giảm khác (**)	-	-	-	-	(36.000.000)	(36.000.000)
Số dư cuối năm	37.500.000.000	366.101.544	352.208.701	366.101.544	3.201.661.345	41.786.073.134

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

(\*) Trong năm 2014, Công ty phân phối lợi nhuận như sau:

	Số tiền
(1) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2012, 2013 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông	349.423.115
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	69.884.623
+ Quỹ dự phòng tài chính (5%)	69.884.623
+ Quỹ đầu tư phát triển (5%)	69.884.623
+ Quỹ khen thưởng (5%)	69.884.623
+ Quỹ phúc lợi (5%)	69.884.623
(2) Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2014 theo Thông tư 146/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ	27.785.686
+ Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (5%)	13.892.843
+ Quỹ dự phòng tài chính (5%)	13.892.843
<b>Cộng</b>	<b>377.208.801</b>

(\*\*) Chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị không chuyên trách.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ (%)	Đầu năm	Tỷ lệ (%)
<b>Vốn góp của Tổ chức</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>10,67</b>	<b>4.000.000.000</b>	<b>10,67</b>
- Ngân hàng TMCP Bắc Á	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
<b>Vốn góp của cá nhân</b>	<b>33.500.000.000</b>	<b>89,33</b>	<b>33.500.000.000</b>	<b>89,33</b>
- Thái Thị Nga	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Hương	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Đặng Thái Nguyên	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Thái Doãn Sơn	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Trương Thị Kim Thư	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Hồ Thị Vinh	4.000.000.000	10,67	4.000.000.000	10,67
- Nguyễn Hà Nam	2.000.000.000	5,33	2.000.000.000	5,33
- Nguyễn Trọng Trung	3.200.000.000	8,53	3.200.000.000	8,53
- Thái Thị Lương	2.800.000.000	7,46	2.800.000.000	7,46
- Thái Doãn Lộc	1.000.000.000	2,66	1.000.000.000	2,66
- Trần Thanh Tùng	500.000.000	1,33	500.000.000	1,33
<b>Cộng</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>100,00</b>	<b>37.500.000.000</b>	<b>100,00</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	37.500.000.000	37.500.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	37.500.000.000	37.500.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

d) <i>Cổ phiếu</i>	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.750.000	3.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu phổ thông	3.750.000	3.750.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND*

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Đơn vị tính: VND)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.616.088.295	1.667.320.730
Doanh thu lưu ký chứng khoán cho Nhà đầu tư	156.063.739	110.076.407
Doanh thu hoạt động tư vấn	500.198.000	-
Doanh thu khác	2.425.600.588	3.463.494.654
- <i>Doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi tiền gửi và phát vay Quỹ hỗ trợ thanh toán</i>	2.328.035.079	3.404.059.014
- <i>Doanh thu hoạt động khác</i>	97.565.509	59.435.640
<b>Cộng</b>	<b>5.697.950.622</b>	<b>5.240.891.791</b>
2. Chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.883.981.064	3.093.274.281
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	374.862.270	85.403.351
Chi phí hoạt động tư vấn	462.109.818	-
Chi phí lãi vay	500.704.752	367.796.218
<b>Cộng</b>	<b>4.221.657.904</b>	<b>3.546.473.850</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**3. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	486.781.000	531.456.623
Chi phí vật liệu quản lý	85.351.174	49.691.615
Thuế, phí, lệ phí	8.931.700	8.441.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.157.392	319.566.121
Chi phí khác	223.750.373	193.965.040
<b>Cộng</b>	<b><u>1.128.971.639</u></b>	<b><u>1.103.121.099</u></b>

**4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**4.1. Thuế suất**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

**4.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận trước thuế	347.321.079	590.958.441
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	347.321.079	590.958.441
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	347.321.079	590.958.441
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>69.464.216</u></b>	<b><u>118.191.688</u></b>

**5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận sau thuế	277.856.863	472.766.753
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	277.856.863	472.766.753
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	3.750.000	3.750.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>74</u></b>	<b><u>126</u></b>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

(Đơn vị tính: VND)

1. Thông tin về các bên liên quan

**Nghiệp vụ với các bên liên quan:**

Trong năm Công ty có phát sinh các nghiệp vụ với Ngân hàng TMCP Bắc Á – là Cổ đông sáng lập nắm giữ 10,67% vốn của Công ty. Cụ thể như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tiền gửi Ngân hàng		
- Phát sinh tăng	560.388.653.255	351.441.977.091
- Phát sinh giảm	568.380.938.103	345.410.876.417
Thanh toán giá trị trái phiếu thông qua Công ty	24.179.293.933.559	13.312.196.229.745
Vay tiền	8.300.000.000	5.000.000.000
Trả tiền vay	12.223.666.668	9.800.000.000
Chi phí lãi vay nhập gốc	61.833.334	61.833.334
Chi phí lãi vay	500.704.752	367.796.218
Lãi vay đã trả	766.076.917	86.062.942
Chi phí thuê văn phòng	480.000.000	307.200.000
Doanh thu lưu ký chứng khoán	156.063.739	110.076.407
Doanh thu phí chuyển tiền	70.400.000	61.599.400

**Số dư với các bên liên quan**

	Cuối năm	Đầu năm
<b>Ngân hàng TMCP Bắc Á</b>		
Tiền gửi Ngân hàng	35.560.247.007	43.552.531.855
Phải thu lãi tiền gửi	897.545.924	82.819.470
Phải trả lãi tiền vay	16.361.111	213.149.943
Vay ngắn hạn	1.000.000.000	4.861.833.334
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Tạm ứng	-	325.600.061

**Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	443.000.000	370.400.000

2. Các khoản công nợ tiềm tàng

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - CTCK

4. Công cụ tài chính

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

4.1. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.257.168.158	44.618.002.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.592.507.676	1.263.412.912
<b>Cộng</b>	<b>38.849.675.834</b>	<b>45.881.415.173</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.000.000.000	4.861.833.334
Phải trả người bán và phải trả khác	135.339.008	287.585.170
Chi phí phải trả	79.428.024	343.520.778
<b>Cộng</b>	<b>1.214.767.032</b>	<b>5.492.939.282</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

4.2. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

4.3. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

4.3.1 Quản lý rủi ro tỷ giá

Rủi ro tỷ giá là rủi ro liên quan đến lỗ phát sinh từ biến động của tỷ giá trao đổi ngoại tệ. Biến động tỷ giá trao đổi giữa VND và các ngoại tệ mà Công ty có sử dụng có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty. Công ty hạn chế rủi ro này bằng cách giảm thiểu trạng thái ngoại tệ ròng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**4.3.2 Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**4.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**4.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

Khoản mục	Dưới 1 năm	Từ 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>				
<b>Số dư cuối năm</b>				
Vay và nợ	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	135.339.008	-	-	135.339.008
Chi phí phải trả	79.428.024	-	-	79.428.024
<b>Cộng</b>	<b>1.214.767.032</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.214.767.032</b>
<b>Số dư đầu năm</b>				
Vay và nợ	4.861.833.334	-	-	4.861.833.334
Phải trả người bán và phải trả khác	287.585.170	-	-	287.585.170
Chi phí phải trả	343.520.778	-	-	343.520.778
<b>Cộng</b>	<b>5.492.939.282</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>5.492.939.282</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>				
<b>Số dư cuối năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	37.257.168.158	-	-	37.257.168.158
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.592.507.676	-	-	1.592.507.676
<b>Cộng</b>	<b>38.849.675.834</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38.849.675.834</b>
<b>Số dư đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.618.002.261	-	-	44.618.002.261
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.263.412.912	-	-	1.263.412.912
<b>Cộng</b>	<b>45.881.415.173</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.881.415.173</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**Mẫu số B09 - CTCK**

**4. Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận bởi vì Công ty không có các lĩnh vực kinh doanh mà lĩnh vực này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các lĩnh vực kinh doanh khác, đồng thời Công ty cũng không có chi nhánh.

**5. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Mỹ.

Một số số liệu của Thuyết minh Công cụ tài chính kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

	Tại ngày 31/12/2013	
	Trước khi phân loại lại	Sau khi phân loại lại
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tài sản tài chính khác	328.437.315	-
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán và phải trả khác	2.144.457.952	287.585.170

Nguyễn Thị Thu Hằng  
Người lập biểu

Nguyễn Hà Nam  
Kế toán trưởng



Đặng Thái Nguyên  
Tổng Giám đốc

Nghệ An, ngày 21 tháng 3 năm 2015

